



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ**  
**VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 101 /DVKT-VP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

V/v công bố Báo cáo tài chính  
hợp nhất Quý 4/2016.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được lập ngày 24/01/2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2016 so với Quý 4/2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu: VT, VP (NĐT).

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Người công bố thông tin



**Nguyễn Đức Thủy**



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA  
VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **98** /DVKT-TCKT  
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu  
Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 4/2016 so với Quý 4/2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày **25** tháng **01** năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 783/UBCK-GSĐC ngày 18/02/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 24/01/2017, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2016. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4/2016 đạt 108.885 triệu đồng, giảm 92.898 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2015, tương đương giảm 46,04%. Biến động giảm này chủ yếu là do:

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của các dịch vụ kỹ thuật dầu khí của Tổng công ty như: Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV đều giảm so với cùng kỳ năm 2015 do giá dầu thô tiếp tục duy trì ở mức thấp và thị trường dịch vụ kỹ thuật dầu khí giảm mạnh toàn diện.

- Hoạt động đầu tư liên doanh, liên kết trong lĩnh vực đóng mới và sửa chữa giàn khoan không có lãi.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Lưu: VT, Ban TCKT.

*me*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Mậu**

*me*

10015  
ING CÓN  
CỔ PH  
H VỤ KỸ  
DẦU K  
VIỆT N  
TP. H

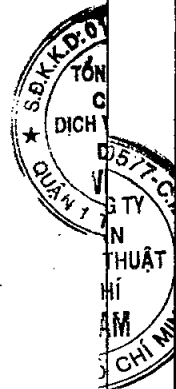
**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 - Fax: 08. 3910 2929



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2016**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN/HN  
 Đvt: VNĐ

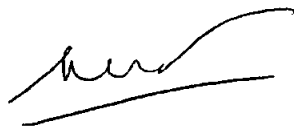
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.094.673.277.964</b>	<b>16.000.729.197.810</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>5.885.286.338.407</b>	<b>7.991.387.356.724</b>
1. Tiền	111		2.646.758.096.799	3.982.903.553.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.238.528.241.608	4.008.483.803.541
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>911.017.446.191</b>	<b>570.070.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		911.017.446.191	570.070.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.092.032.680.573</b>	<b>5.725.328.822.123</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.858.513.801.902	4.229.681.576.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		259.357.007.355	475.565.519.498
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		413.611.852.908	4.765.479.848
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	28.757.555.368
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	676.158.596.459	1.142.556.125.176
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(115.608.578.051)	(155.997.433.798)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>1.622.156.528.774</b>	<b>1.190.080.622.597</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.627.365.371.593	1.195.777.537.746
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.208.842.819)	(5.696.915.149)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>584.180.284.019</b>	<b>523.862.396.366</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	28.261.857.256	23.353.448.130
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		505.691.902.770	460.395.529.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	50.226.523.993	40.113.418.406
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.428.305.775.916</b>	<b>10.436.323.789.084</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>99.145.920.319</b>	<b>81.922.105.081</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		78.995.614.648	56.227.502.258
2. Phải thu dài hạn khác	216		20.150.305.671	25.694.602.823
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.150.439.107.437</b>	<b>4.727.816.332.623</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.133.766.907.309	4.701.785.351.363
- Nguyên giá	222		11.927.166.182.310	11.653.416.894.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.793.399.275.001)	(6.951.631.543.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	16.672.200.128	26.030.981.260
- Nguyên giá	228		76.843.823.475	71.167.554.725
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60.171.623.347)	(45.136.573.465)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>197.541.863.907</b>	<b>202.277.135.763</b>
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(31.738.922.547)	(27.003.650.691)

<b>TÀI SẢN</b>	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>498.672.582.913</b>	<b>424.420.945.500</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6a	370.518.483.216	369.678.895.035
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	128.154.099.697	54.742.050.465
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.750.043.720.747</b>	<b>4.203.786.295.223</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	4.718.297.626.376	4.166.493.636.903
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	51.030.000.000	61.030.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.283.905.629)	(23.737.341.680)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>732.462.580.593</b>	<b>796.100.974.894</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	686.639.080.357	746.045.339.983
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		45.823.500.236	50.055.634.911
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>25.522.979.053.880</b>	<b>26.437.052.986.894</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.822.274.620.430</b>	<b>14.562.178.949.277</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.698.763.188.945</b>	<b>9.872.435.220.921</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	4.031.854.713.926	4.355.312.301.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.232.189.102.504	987.427.659.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	122.482.372.102	175.425.464.475
4. Phải trả người lao động	314		380.100.132.628	443.398.334.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.247.609.060.798	1.779.598.558.385
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		238.298.386.212	20.520.328.878
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	18.630.004.131	11.613.862.192
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	628.818.516.558	1.038.096.538.745
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	432.147.165.556	684.347.404.258
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	62.541.064.649	83.201.867.977
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		304.092.669.881	293.492.900.321
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.123.511.431.486</b>	<b>4.689.743.728.356</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	-	66.267.935.109
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.026.776.955.363	1.226.805.535.537
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	211.887.162.632	221.204.931.276
4. Phải trả dài hạn khác	337		204.067.385	203.242.385
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.143.508.611.250	1.563.412.865.200
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	510.480.632.641	282.883.021.027
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.168.770.117.421	1.280.954.820.004
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		61.883.884.794	48.011.377.818



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>11.700.704.433.450</b>	<b>11.874.874.037.617</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>11.700.704.433.450</b>	<b>11.874.874.037.617</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.545.660.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.626.119.682.698	2.418.539.906.053
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.137.262.768.266	3.326.188.546.305
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2.390.099.035.058	1.831.264.703.174
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		747.163.733.208	1.494.923.843.131
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.430.700.712.486	1.623.595.715.259
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>25.522.979.053.880</b>	<b>26.437.052.986.894</b>



Dương Thị Ngọc Quý  
 Người lập



Nguyễn Quang Chánh  
 Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017  
 Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 4 NĂM 2016**

Mẫu số B 02 - DN/HN  
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015	Lũy kế Năm 2016	Lũy kế Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.802.027.406.080	4.032.551.687.979	18.719.576.774.964	23.356.897.865.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.802.027.406.080	4.032.551.687.979	18.719.576.774.964	23.356.897.865.989
3. Giá vốn hàng bán	4.785.451.033.947	3.540.644.633.636	17.945.025.868.781	21.181.966.606.269
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.576.372.132	491.907.054.343	774.550.906.182	2.174.931.259.720
5. Doanh thu hoạt động tài chính	87.551.610.583	118.422.210.457	305.936.490.324	377.947.935.838
6. Chi phí tài chính	50.008.611.373	142.706.500.260	154.179.609.364	378.085.339.929
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>12.294.828.189</i>	<i>16.815.734.707</i>	<i>55.841.878.387</i>	<i>70.937.160.828</i>
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	176.776.125.313	201.081.928.434	678.127.189.473	753.186.652.839
8. Chi phí bán hàng	42.315.816.251	32.785.305.671	91.418.183.183	98.571.639.097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	132.202.515.934	336.233.486.593	583.335.568.891	896.467.983.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	56.377.164.470	299.685.900.710	929.681.224.541	1.932.940.886.202
11. Thu nhập khác	216.082.687.947	51.484.698.896	353.343.478.274	144.558.270.036
12. Chi phí khác	33.796.555.208	39.842.263.668	43.344.366.157	62.419.150.229
13. Lợi nhuận khác	182.286.132.739	11.642.435.228	309.999.112.117	82.139.119.807
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	238.663.297.209	311.328.335.938	1.239.680.336.658	2.015.080.006.009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	56.040.222.535	96.123.542.356	153.509.877.592	350.424.712.724
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	73.738.431.108	13.422.375.484	227.597.611.613	171.116.439.045
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	108.884.643.566	201.782.418.097	858.572.847.453	1.493.538.854.240
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	171.288.041.627	267.023.180.401	987.338.800.907	1.517.394.757.478
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(62.403.398.061)	(65.240.762.303)	(128.765.953.454)	(23.855.903.238)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	2.008	3.089

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

Nguyễn Quang Chánh  
Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017  
Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN  
 ĐVT: VNĐ  
 Từ 01/01/2015  
 đến 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Lợi nhuận trước thuế	1.239.680.336.658	2.015.080.006.009
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	870.764.893.966	904.020.669.964
- Các khoản dự phòng	(178.175.870.039)	336.524.471.771
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	40.328.879.234	45.086.595.470
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(908.682.179.548)	(947.048.021.972)
- Chi phí lãi vay	55.841.878.387	70.937.160.828
- Các khoản điều chỉnh khác	13.872.506.976	18.208.231.720
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.133.630.445.634	2.442.809.113.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(398.948.296.468)	2.423.557.330.327
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(428.195.287.353)	(677.968.559.417)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	5.603.070.110	(1.999.111.919.808)
- Tăng giảm chi phí trả trước	54.497.850.500	(67.638.283.727)
- Tiền lãi vay đã trả	(62.003.800.061)	(76.563.627.232)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(205.605.184.733)	(442.942.805.801)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	403.068.550	5.546.411.696
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(177.196.561.038)	(185.478.789.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(77.814.694.859)	1.422.208.869.874
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(447.670.319.401)	(772.995.240.381)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.485.102.684	5.598.152.126
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.230.594.000.000)	(867.070.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	889.529.044.621	793.484.145.852
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(38.412.998.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000	47.524.303.246
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	217.364.788.851	158.688.237.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(564.885.383.245)	(673.183.400.059)

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

31  
 76  
 0  
 10H  
 D  
 VI  
 7 TP



CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	59.165.312.670	358.910.191.041
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(735.067.925.898)	(786.478.291.675)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(792.525.169.314)	(578.772.068.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.468.427.782.542)	(1.006.340.168.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.111.127.860.647)	(257.314.699.029)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	7.991.387.356.724	8.194.248.685.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.026.842.330	54.453.370.476
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	<u>5.885.286.338.407</u>	<u>7.991.387.356.724</u>

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

Nguyễn Quang Chánh  
Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017  
Thành phố Hồ Chí Minh

100  
G  
C  
P  
H  
U  
K  
I  
T  
U  
K  
T  
N  
H  
O

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MÃ B 09-DN/HN

### I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 07 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

#### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Tổng công ty được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

### II. Cấu trúc doanh nghiệp

#### 1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95

17/11  
NG T  
ÁN  
THU  
HÍ  
M  
CHỈ T

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

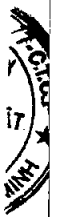
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tầng 16, Khách sạn Dầu khí, Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00

**2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%



991  
 33 CỘ  
 Ồ PH  
 U KỸ  
 ẬU K  
 ỆT N  
 P. H

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### 2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

#### 3. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

*Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## 5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính:

### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

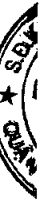
Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



IG T  
AN  
TH  
HI  
AM  
5 C

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

### Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

### Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

### Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

### Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

### Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

### Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

KẾ TỐ  
KCH  
D  
VII  
1 TR

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

## 7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

## 8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-45
Cầu cảng, bến cảng	10-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

## 10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

### 12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### 13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

### 14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

### 15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

11/01/2017  
TỔNG CÔNG TY  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT  
DẦU KHÍ  
VIỆT NAM



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### 16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### 17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

### 18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

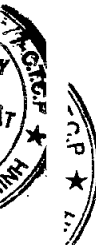
Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

### 19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 20. Doanh thu và thu nhập khác

#### Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

## Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

## 21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

## 23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

## 24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

## 25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam

### 26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

100  
IG C  
Ó PH  
U KÝ  
TU KH  
T NAM  
HỒ C

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>Tiền</b>	<b>2.646.758.096.799</b>	<b>3.982.903.553.183</b>
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	7.238.713.722	10.845.491.662
Tiền gửi ngân hàng	2.639.386.081.536	3.965.301.277.854
Tiền đang chuyển	133.301.541	6.756.783.667
Các khoản tương đương tiền	3.238.528.241.608	4.008.483.803.541
<b>Tổng</b>	<b>5.885.286.338.407</b>	<b>7.991.387.356.724</b>

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ (82,50 triệu USD) và các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:****Ngắn hạn:**

	31/12/2016 (VNĐ)		31/12/2015 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	911.017.446.191	911.017.446.191	570.070.000.000	570.070.000.000
<b>Tổng</b>	<b>911.017.446.191</b>	<b>911.017.446.191</b>	<b>570.070.000.000</b>	<b>570.070.000.000</b>

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

**3. Phải thu khách hàng:**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Công ty Điều hành chung Cửu Long	709.819.148.346	117.488.200.592
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	477.128.220.848	610.194.370.810
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	399.248.852.901	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	376.822.653.997	392.380.965.986
Tổng công ty Khí Việt Nam	291.425.001.609	161.969.108.539
Swiber Offshore (India) Pvt. Ltd	220.970.649.030	-
CGG Services SA	177.473.488.941	25.849.187.363
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	172.978.117.164	73.573.917.895
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	183.869.463.677	198.158.212.048
Tổ hợp nhà thầu JGCS	149.958.747.824	142.396.652.665
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	121.244.498.956	188.288.143.102

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
 HỒ CHÍ MINH

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
CGG Services (Singapore) Pte Ltd.	77.267.976.106	19.738.714
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	73.350.037.636	5.566.760.597
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	68.408.754.290	54.307.304.320
Công ty Dầu khí Nhật Việt	50.446.163.726	52.684.294.987
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	50.337.053.650	-
SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	47.902.589.412	98.731.243.978
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	44.966.113.164	33.691.847.770
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	40.973.825.781	483.710.619.276
Technip France - Qatar	38.305.271.737	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.676.914.093	25.849.187.363
Kanfa AS	34.665.076.805	300.302.873
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	33.402.269.369	15.104.757.801
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.676.914.093	25.849.187.363
Các khoản phải thu khách hàng khác	944.195.998.747	1.523.567.571.989
<b>Tổng</b>	<b>4.858.513.801.902</b>	<b>4.229.681.576.031</b>

**4. Phải thu khác:**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	206.879.316.776	12.575.464.419
Tổ hợp nhà thầu JGCS	11.000.000.000	160.751.821.743
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	21.529.260.315	90.847.767.158
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	44.531.200.000	77.003.500.000
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	40.721.563.306	67.529.647.074
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	59.514.542.073	40.811.003.545
VPĐH Eni Việt Nam B.V. tại TP.Hồ Chí Minh	-	13.900.487.576
Lãi dự thu	25.744.433.147	14.265.945.718
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.690.612.452	12.624.211.512
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	22.579.091.739	5.925.839.415
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	2.789.798.001	5.618.032.041
Ký cược, ký quỹ	7.502.125.626	23.557.303.823
Talisman Malaysia Limited	1.983.372.593	20.293.373.860
Công ty Cổ phần PVI	30.393.238.778	-
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	29.688.695.768	-

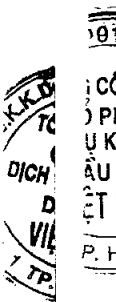


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>31/12/2016</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2015</u> <u>VND</u>
Tổng công ty lắp máy ViệtNam	29.345.824.721	-
CGGVeritas Services SA	9.780.223.190	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí nước ngoài	9.223.591.072	-
Toisa Limited	4.869.745.252	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Vận tải - Đại lý Tàu biển Bình An	4.577.454.545	-
Tạm ứng CBNV	4.547.174.240	1.301.584.369
PC Vietnam Limited	4.330.764.116	-
Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	3.341.372.370	-
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	3.284.358.075	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.765.122.982	-
Energy & Commodities, a.s.	2.542.480.500	-
Bahtera Nusantara Indonesia	1.990.728.792	-
Yinson Offshore Limited	944.699.143	-
Công ty CP Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	654.218.409	-
Công ty Cổ phần TMTH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	508.443.991	-
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	491.354.384	-
Công Ty TNHH Kiến Trúc Nội Thất Hoàng Tâm	490.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình thủy	443.132.748	-
Emas Offshore Services Pte Ltd	396.662.821	-
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	395.012.975	-
TNK Vietnam B.V	331.448.000	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	329.077.036	-
Posh Semco PTE LTD	275.875.771	-
Trung tâm kinh doanh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông TP. HCM	220.362.259	-
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	201.346.548	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	230.819.875.570
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	124.740.417.492
VPĐH Idemitsu Kosan Co., Ltd tại TP. HCM	-	179.567.269.713
Phải thu khác	68.330.871.945	60.422.580.148
<b>Tổng</b>	<b><u>676.158.596.459</u></b>	<b><u>1.142.556.125.176</u></b>



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12, Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited là khoản phải thu về lợi nhuận được chia của năm 2016 theo thông báo của Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited.

Khoản phải thu Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn cho phần khối lượng công việc đã thực hiện.

Khoản phải thu từ Tổng công ty Lắp máy Việt Nam là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1.

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần PVI là khoản thu tiền bồi thường liên quan đến tàu CGG Amadues.

Khoản phải thu từ Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành gói Nạo vét Bể cảng cho Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Khoản phải thu từ Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước là khoản phải thu nhiên liệu của dịch vụ cho thuê tàu và phần chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển.

### 5. Hàng tồn kho:

	31/12/2016 (VNĐ)		31/12/2015 (VNĐ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.646.583.671	-	25.661.984.631	-
Nguyên liệu, vật liệu	82.466.406.652	5.208.842.819	75.506.120.923	5.696.915.149
Công cụ, dụng cụ	25.911.872.334	-	43.569.400.889	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.515.087.274.216	-	1.046.524.633.778	-
Hàng hóa	1.253.234.720	-	4.515.397.525	-
<b>Cộng</b>	<b>1.627.365.371.593</b>	<b>5.208.842.819</b>	<b>1.195.777.537.746</b>	<b>5.696.915.149</b>

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

Tên dự án	Giá trị
Dự án Sư Tử Trắng Fullfield	1.309.513.731.020
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	77.320.007.276
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	9.009.821.998
Dự án Badamyar - Hyundai	7.901.606.854
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói Tank	3.414.150.812

0486  
NG C  
CỔ PH  
VỤ KỸ  
DẦU KH  
T NAM  
HỒ C



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**6. Tài sản dở dang dài hạn****a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	31/12/2016 (VNĐ)		31/12/2015 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489
Dự án Bio Ethanol	69.177.500.000	69.177.500.000	68.370.454.546	68.370.454.546
Khác	32.542.727	32.542.727	-	-
<b>Tổng</b>	<b>370.518.483.216</b>	<b>370.518.483.216</b>	<b>369.678.895.035</b>	<b>369.678.895.035</b>

1800  
NG T  
AN  
THU  
KHÍ  
IAM  
HÍ M  
Ồ CH

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
San lấp mặt bằng phân khu 1 tại Cảng Sao Mai Bến Đình	46.464.611.169	815.349.005
Đầu tư xây dựng Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí tại Cảng Sao Mai Bến Đình	15.258.780.716	15.258.780.716
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí, sơn tại Dung Quất	11.909.817.032	-
Hệ thống bán bi, phun sơn khép kín tại Quảng Ngãi	7.797.320.829	-
Đầu tư cải tạo và nâng tầng nhà làm việc PTSC Quảng Ngãi	4.900.535.713	-
Kho chứa quặng đồng số 2 - Hòn La, Quảng Bình	9.793.265.376	-
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu tại Đình Vũ	6.003.592.042	3.723.232.409
Đầu tư cầu vận năng TCC 300 Litronic tại Phú Mỹ	7.601.069.920	-
Đầu tư mở rộng Xưởng Cơ khí tại Quảng Ngãi	7.096.685.566	-
Dự án khu dịch vụ dầu khí 35 ha tại Cảng Sao Mai Bến Đình	2.793.745.719	2.718.983.969
Công trình nhà sơn di động tại Thanh Hóa	1.896.926.918	853.599.059
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 Khách sạn Dầu khí	-	17.995.830.691
Máy phát điện 1000 KVA-C1100D5	-	4.740.000.000
Cải tạo và nâng cấp kho lưu trữ tài liệu	-	2.173.867.943
Xây dựng cơ bản dở dang khác	6.637.748.697	6.462.406.673
<b>Tổng</b>	<b>128.154.099.697</b>	<b>54.742.050.465</b>

**7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.103.631.027	39.976.633.501
Thuế thu nhập cá nhân	6.966.427	18.510.374
Các loại thuế khác	115.926.539	118.274.531
<b>Tổng</b>	<b>50.226.523.993</b>	<b>40.113.418.406</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Đơn vị tính: VNĐ					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 31/12/2015	3.308.970.236.494	1.656.675.294.318	6.529.496.207.425	125.986.069.032	32.289.087.265	11.653.416.894.534
Tăng trong năm	16.053.924.037	196.098.365.956	50.768.385.271	23.173.008.142	1.002.408.165	287.096.091.571
Mua trong năm	900.000.000	190.777.163.669	50.768.385.271	17.911.348.142	954.679.645	261.311.576.727
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.153.924.037	5.321.202.287	-	5.261.660.000	47.728.520	25.784.514.844
Giảm trong năm	508.437.540	2.113.131.230	7.423.243.497	3.301.991.528	-	13.346.803.795
Thanh lý, nhượng bán	-	671.928.000	2.735.589.762	219.231.528	-	3.626.749.290
Giảm khác	508.437.540	1.441.203.230	4.687.653.735	3.082.760.000	-	9.720.054.505
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>3.324.515.722.991</b>	<b>1.850.660.529.044</b>	<b>6.572.841.349.199</b>	<b>145.857.085.646</b>	<b>33.291.495.430</b>	<b>11.927.166.182.310</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 31/12/2015	1.689.199.213.475	936.580.350.436	4.219.360.779.705	93.545.155.042	12.946.044.514	6.951.631.543.171
Tăng trong năm	150.886.480.585	190.345.788.002	482.762.768.561	24.902.874.778	3.849.484.478	852.747.396.403
Khấu hao trong năm	150.886.480.585	190.345.788.002	482.762.768.561	24.902.874.778	3.849.484.478	852.747.396.403
Giảm trong năm	94.668.484	1.335.788.221	7.985.891.601	1.563.149.079	167.188	10.979.664.573
Thanh lý, nhượng bán	-	564.466.388	2.735.589.762	219.231.528	-	3.519.287.678
Giảm khác	94.668.484	771.321.833	5.250.301.839	1.343.917.551	167.188	7.460.376.895
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>1.839.991.025.576</b>	<b>1.125.590.350.216</b>	<b>4.694.137.656.664</b>	<b>116.884.880.742</b>	<b>16.795.361.804</b>	<b>7.793.399.275.001</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 31/12/2015	1.619.771.023.019	720.094.943.883	2.310.135.427.720	32.440.913.989	19.343.042.751	4.701.785.351.363
Số dư tại 31/12/2016	1.484.524.697.415	725.070.178.828	1.878.703.692.535	28.972.204.904	16.496.133.626	4.133.766.907.309

*Handwritten signature*



*Handwritten signature*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tại ngày 31/12/2016, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.577 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.941 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 2.414 tỷ đồng.

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 31/12/2015	1.310.220.000	68.908.471.925	948.862.800	71.167.554.725
Tăng trong năm	-	6.094.828.750	36.000.000	6.130.828.750
Mua trong năm	-	1.119.968.750	36.000.000	1.155.968.750
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.320.000.000	-	1.320.000.000
Tăng khác	-	3.654.860.000	-	3.654.860.000
Giảm trong năm	-	454.560.000	-	454.560.000
Giảm khác	-	454.560.000	-	454.560.000
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>-</b>	<b>74.548.740.675</b>	<b>984.862.800</b>	<b>76.843.823.475</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 31/12/2015	-	44.522.573.537	613.999.928	45.136.573.465
Tăng trong kỳ	-	14.966.049.882	69.000.000	15.035.049.882
Khấu hao trong năm	-	13.213.225.707	69.000.000	13.282.225.707
Tăng khác	-	1.752.824.175	-	1.752.824.175
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>-</b>	<b>59.488.623.419</b>	<b>682.999.928</b>	<b>60.171.623.347</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 31/12/2015	1.310.220.000	24.385.898.388	334.862.872	26.030.981.260
Số dư tại 31/12/2016	1.310.220.000	15.060.117.256	301.862.872	16.672.200.128

TSCĐ  
 PH  
 KỸ  
 KH  
 NAM  
 5 Cr

**10. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê:

	Đơn vị tính: VNĐ		
	01/01/2016	Tăng trong năm	31/12/2016
<b>Nguyên giá</b>			
Cơ sở hạ tầng	229.280.785.454	-	229.280.786.454
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Cơ sở hạ tầng	27.003.650.691	4.735.271.856	31.738.922.547
<b>Giá trị còn lại</b>			
Cơ sở hạ tầng	202.277.135.763	-	197.541.863.907

*NOV*

*leat*

*or*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>		
Chi phí thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	4.557.043.774	4.789.313.798
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	3.054.650.795	4.568.862.973
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	3.595.824.302	2.105.904.819
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	6.240.421.794	6.424.673.304
Chi phí tiền thuê 03 tháng máy nén khí cho Dự án RBB GLC	2.574.626.670	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	3.892.713.604	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.346.576.317	5.464.693.236
<b>Tổng</b>	<b>28.261.857.256</b>	<b>23.353.448.130</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn:</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	304.399.782.196	308.895.368.087
Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ	116.908.164.683	120.762.280.007
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	102.554.699.731	105.042.820.015
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	71.565.751.496	95.176.078.221
Chi phí Pre Operation tàu FPSO Lam Sơn	7.327.715.605	24.914.233.081
Chi phí sửa chữa lớn tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	9.758.152.279	17.076.766.495
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	8.561.332.439	6.471.403.674
Chi phí sửa chữa tàu PTSC Researcher	-	9.916.260.348
Chi phí sửa chữa tài sản lớn còn phân bổ	32.330.917.843	40.327.860.499
Chi phí duy tu, nạo vét Bến số 1 - Cảng Dung Quất	7.272.727.272	-
Chi phí trả trước về sửa chữa lớn Nhà hàng tầng 1 Khách sạn Dầu khí	13.916.757.594	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.043.079.219	17.462.269.556
<b>Tổng</b>	<b>686.639.080.357</b>	<b>746.045.339.983</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**12. Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	100,00%	Dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí

Thực hiện Quyết định số 435/QĐ-DVKT- HDQT ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng trị Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan để thực hiện dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia; Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600173 ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với tổng giá trị đầu tư là 572.565,12 Đô la Mỹ. Tại ngày 31/12/2016, Tổng công ty thực hiện vớt vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan bằng tàu dầu khí PTSC Hải Phòng với giá trị còn lại là 406.548,43 Đô la Mỹ, tương đương 9.055.866.278 Việt Nam Đồng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.479.809.740.787	2.479.809.740.787
<b>Phân kết quả thuần của các Công ty LDLK</b>		
Các năm trước	1.686.683.896.116	1.063.518.743.276
Trong năm	678.127.189.473	753.186.652.840
<i>Trừ: Lợi nhuận được chia</i>	<i>(126.323.200.000)</i>	<i>(130.021.500.000)</i>
<b>Tổng</b>	<b>4.718.297.626.376</b>	<b>4.166.493.636.903</b>

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

### 14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
<b>Tổng</b>	<b>51.030.000.000</b>	<b>61.030.000.000</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(19.283.905.629)	(23.737.341.680)
	<b>31.746.094.371</b>	<b>37.292.658.320</b>

Thực hiện Nghị quyết số 136/NQ-DVKT-HĐQT ngày 04/02/2015 của Hội đồng quản trị Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận Phương án thoái vốn của Công ty mẹ tại Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương; tại ngày 31/12/2016, Tổng công ty đã thoái vốn toàn bộ tại Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương theo theo phương thức giao dịch thoả thuận và khớp lệnh qua sàn.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016		31/12/2015	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn:</b>				
Nợ dài hạn đến hạn trả	432.147.165.556	432.147.165.556	684.347.404.258	684.347.404.258
<b>Tổng</b>	<b>432.147.165.556</b>	<b>432.147.165.556</b>	<b>684.347.404.258</b>	<b>684.347.404.258</b>
<b>Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):</b>				
Trong vòng 01 năm	432.147.165.556	432.147.165.556	684.347.404.258	684.347.404.258
Trong năm thứ hai	781.851.494.483	781.851.494.483	1.089.890.972.986	1.089.890.972.986
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	282.338.452.846	282.338.452.846	360.590.577.503	360.590.577.503
Sau năm năm	79.318.663.921	79.318.663.921	112.931.314.711	112.931.314.711
	<b>1.575.655.776.806</b>	<b>1.575.655.776.806</b>	<b>2.247.760.269.458</b>	<b>2.247.760.269.458</b>
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>432.147.165.556</i>	<i>432.147.165.556</i>	<i>684.347.404.258</i>	<i>684.347.404.258</i>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.143.508.611.250</b>	<b>1.143.508.611.250</b>	<b>1.563.412.865.200</b>	<b>1.563.412.865.200</b>

*Handwritten signature*

*Handwritten mark*

NG 01  
CỔ P  
DẦU  
VIỆT  
TP

HỒ  
T NA  
CỘNG  
PH  
KỶ  
U KH

*Handwritten mark*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**16. Phải trả người bán**

	31/12/2016		31/12/2015	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>				
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	423.650.464.009	423.650.464.009	416.809.680.000	416.809.680.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	337.619.339.653	337.619.339.653	-	-
PTSC South East Asia Pte. Ltd	287.344.889.040	287.344.889.040	218.518.898.640	218.518.898.640
SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	242.109.710.855	242.109.710.855	263.724.256.796	263.724.256.796
Saipem Asia Sdn Bhd	39.545.075.691	39.545.075.691	107.980.161.683	107.980.161.683
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	134.469.045.326	134.469.045.326	66.068.595.467	66.068.595.467
CGG Services SA	112.836.799.432	112.836.799.432	49.156.712.427	49.156.712.427
Liên doanh Việt -Nga Vietsovpetro	94.429.555.668	94.429.555.668	158.846.890.173	158.846.890.173
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	26.589.540.104	26.589.540.104	45.050.412.103	45.050.412.103
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	41.906.926.880	41.906.926.880	27.089.929.607	27.089.929.607
Công ty TNHH Hải Dương	72.792.429.068	72.792.429.068	65.267.102.969	65.267.102.969
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	54.377.721.236	54.377.721.236	100.503.795.103	100.503.795.103
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.535.870.219	132.535.870.219	145.554.690.702	145.554.690.702
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	93.800.866.366	93.800.866.366	24.765.202.868	24.765.202.868
Công ty TNHH TMDV Vận tải - Đại lý Tàu biển Bình An	38.171.249.484	38.171.249.484	32.399.117.589	32.399.117.589
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Toàn Cầu	33.694.101.472	33.694.101.472	46.305.014.658	46.305.014.658
Công ty cổ phần Tàu dịch vụ Dầu khí HD Marine	86.289.745.614	86.289.745.614	35.869.489.903	35.869.489.903
Velocity Energy Pte Ltd	49.437.892.112	49.437.892.112	208.892.228.983	208.892.228.983

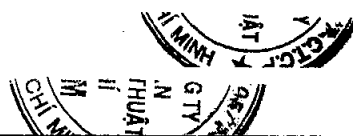
31

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016		31/12/2015	
	VNĐ		VNĐ	
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Công ty TNHH TM Dịch vụ hàng hải Nam Việt	26.807.190.587	26.807.190.587	26.498.508.772	26.498.508.772
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	69.487.128.887	69.487.128.887	102.956.502.529	102.956.502.529
CGG Marine B.V.	44.608.972.568	44.608.972.568	18.250.181.114	18.250.181.114
Công ty Cổ phần Vinh Nam	41.324.071.936	41.324.071.936	-	-
Irato Co. Pte. Limited	26.340.352.956	26.340.352.956	11.786.060.567	11.786.060.567
Phải trả người bán khác	1.521.685.774.763	1.521.685.774.763	2.183.018.868.773	2.183.018.868.773
<b>Tổng</b>	<b>4.031.854.713.926</b>	<b>4.031.854.713.926</b>	<b>4.355.312.301.426</b>	<b>4.355.312.301.426</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:</b>				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	-	66.267.935.109	66.267.935.109
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>66.267.935.109</b>	<b>66.267.935.109</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	7.409.361.490	10.126.900.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.141.127.385	99.109.437.000
Thuế thu nhập cá nhân	20.371.154.646	22.078.518.431
Thuế nhà đất	-	4.213.486.784
Các loại thuế khác	37.560.728.581	39.897.121.781
<b>Tổng</b>	<b>122.482.372.102</b>	<b>175.425.464.475</b>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.126.900.479	192.194.356.503	194.911.895.492	7.409.361.490
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	44.465.885.579	44.465.885.579	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.518.904.373	9.518.904.373	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.132.803.500	153.509.877.592	205.605.184.733	7.037.496.359
Thuế thu nhập cá nhân	22.060.008.056	137.371.822.586	139.067.642.424	20.364.188.218
Thuế nhà đất	4.213.486.784	-903.902.463	3.309.584.321	-
Thuế môn bài	-	54.000.000	54.000.000	-
Các loại thuế khác	39.778.847.250	309.606.065.531	311.940.110.740	37.444.802.041
Các khoản phải nộp khác	-	30.931.209	30.931.209	-
<b>Tổng</b>	<b>135.312.046.069</b>	<b>845.847.940.910</b>	<b>908.904.138.871</b>	<b>72.255.848.108</b>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	40.113.418.406			50.226.523.993
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	175.425.464.475			122.482.372.102

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**18. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả ngắn hạn:	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Dự án Biển Đông	374.778.638.924	299.504.178.883
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	231.128.430.307
Dự án GPP Cà Mau	221.922.044.897	-
Dự án Maharaja Lela South	184.638.390.689	15.736.205.478
Dự án Sư Tử Nâu	176.519.134.415	176.519.134.415
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	139.304.121.277	52.438.032.663
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus, tàu BM 02	93.104.682.230	97.166.073.548
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	91.921.249.526	90.715.795.761
Dự án Ghana Yinson	88.604.641.058	50.763.803.907
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3	84.067.272.905	28.134.735.905
Dự án Hải Sư Trắng Đen	64.593.419.068	64.593.419.068
Dự án nhà máy NPK	62.889.834.183	15.476.352.091
Dự án Daman	61.414.140.978	-
Dự án Sư Tử Vàng 6X	49.161.840.000	49.161.840.000
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	44.429.260.212	202.090.860.645
Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	37.188.998.400	51.597.502.775
Dự án Ghana Kanfa	38.026.001.785	49.566.360.713
Dự án Bio Ethanol	29.150.440.587	28.542.446.554
Chi phí thuê bãi tại Khu công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn	15.000.000.000	10.000.000.000
Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	8.117.122.541	10.740.479.804
Dự án Nạo vét Bể cảng cho Nhà Máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	27.673.691.518	-
Dự án H5 Topside	23.062.094.580	-
Dự án Thái Bình T&I	14.771.393.352	14.771.393.352
Chi phí nạo vét khu thủy điện của Công ty Cảng DVĐK	8.159.637.483	-
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	13.324.544.234	17.475.490.781
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu BM02	2.022.471.016	9.940.190.266
Dự án Sư Tử Trắng Fullfill	24.287.000	48.547.509.167
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	-	24.991.255.825
Dự án Nghi Sơn Jetty	4.722.473.680	16.090.419.238
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Bien Dong POC	6.920.255.989	15.513.795.645
Chi phí dự án Đại Hùng, Tam đảo 05, Chim Sáo	-	10.615.867.760
Chi phí bảo trì, thi công giàn khoan tại đơn vị Khai thác dầu khí	-	10.592.449.760
Chi phí phải trả khác	50.968.547.964	87.184.534.074
<b>Tổng</b>	<b>2.247.609.060.798</b>	<b>1.779.598.558.385</b>



*Handwritten signature/initials*

*Handwritten signature/initials*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn:</b>		
<b>Doanh thu nhận trước:</b>		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Dịch vụ căn cứ cảng	4.113.968.860	-
Dịch vụ cho thuê kho	1.669.500.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu khảo sát địa chấn	7.642.735.487	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	4.765.479.848
Doanh thu nhận tiền trước khác	-	1.644.582.560
<b>Tổng</b>	<b>18.630.004.131</b>	<b>11.613.862.192</b>

**b. Dài hạn:**

<b>Doanh thu nhận trước:</b>		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	211.887.162.632	217.090.962.416
Dịch vụ căn cứ cảng	-	4.113.968.860
<b>Tổng</b>	<b>211.887.162.632</b>	<b>221.204.931.276</b>

**20. Phải trả khác**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>Phải trả khác ngắn hạn:</b>		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	411.828.898.922	402.177.441.565
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	52.392.565.726	35.020.333.214
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân, phí, bảo hiểm, phí đoàn thể theo lương người lao động	22.015.228.621	8.920.015.322
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	19.939.346.487	-
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	15.145.283.073	12.285.493.723
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	-
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy	9.057.781.235	58.209.744.759
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.826.660.837	49.873.999.702
CH OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.837.000.000	6.762.000.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Lô 05.1a	4.143.598.682	3.043.358.432
Công ty CP Lâm sản PISICO Quảng Nam	4.000.000.000	-
Công ty CP dịch vụ Dầu khí và Hàng hải Toàn Cầu	3.250.953.390	2.807.953.323

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>Phải trả khác ngắn hạn:</b>		
Công ty TNHH Đa Dạng Yên Sơn	2.327.854.549	9.891.423.655
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam	2.033.551.487	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	1.169.382.840	6.655.616.068
Cty TNHH Nguyên liệu giấy Bình An Phú	2.000.000.000	500.000.000
PC Vietnam Limited	67.527.210	14.219.767.472
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	349.068.201.763
Các khoản phải trả khác	43.249.289.246	71.108.203.038
<b>Tổng</b>	<b>628.818.516.558</b>	<b>1.038.096.538.745</b>

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

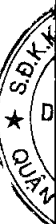
Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của các năm mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

**21. Dự phòng phải trả**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn:</b>		
<b>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:</b>		
Dự phòng bảo hành phải trả Dự án H4 modification	-	2.564.557.472
Dự phòng bảo hành phải trả Dự án HUC H5	-	4.094.120.675
<b>Dự phòng phải trả khác:</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	25.000.000.000	59.935.640.000
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Ruby II	14.122.736.624	3.374.620.867
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Sơn	23.160.706.533	1.718.734.880
Chi phí nạo vét thủy điện Cảng hạ lưu Vũng Tàu	-	9.077.803.890
Dự phòng phải trả ngắn hạn cho Dự án Trường Sa	-	2.188.702.724
Dự phòng phải trả khác	257.621.492	247.687.469
<b>Tổng</b>	<b>62.541.064.649</b>	<b>83.201.867.977</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:</b>		
Dự án Biển Đông	525.047.170.282	525.047.170.282
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
Dự án Hải Sư Trắng - Đen	-	155.860.354.444
Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656

VG TY  
 AN  
 THUA  
 HI  
 AM  
 CHI

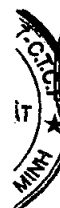


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>31/12/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
Dự án tăng giàn Công nghệ trung tâm Heera	54.028.471.982	54.028.471.982
Dự án Sư Tử Trắng	37.336.399.745	30.492.733.169
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	9.844.800.000	9.844.800.000
Dự án Maharaja Lela South	19.577.804.112	-
Dự án H05 Topside	96.130.757.059	-
Dự án Quata	6.464.616.021	-
Dự án Chim Sáo	-	100.390.150.982
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng chi phí sửa chữa theo định kỳ tàu FPSO Lam Son	30.097.918.150	15.048.959.075
<b>Tổng</b>	<u><b>1.168.770.117.421</b></u>	<u><b>1.280.954.820.004</b></u>





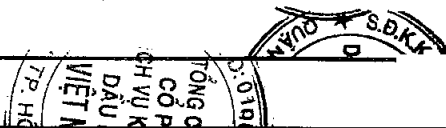
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

	Đơn vị tính: VND							
	Chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ Công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng
Tại ngày 01/01/2016	71.677.781.142	(9.911.739.149)	265.459.955	-	26.508.735.632	(289.191.722.948)	(82.231.535.660)	(282.883.021.027)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9.475.478.165	11.643.927.886	8.320.596.186	(8.586.056.140)	(15.582.332.054)	(165.739.295.478)	(67.129.930.179)	(227.597.611.613)
Tại ngày 31/12/2016	81.153.259.307	1.732.188.737	8.586.056.141	(8.586.056.140)	10.926.403.578	(454.931.018.425)	(149.361.465.839)	(510.480.632.641)



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**23. Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	4.467.004	39.546	1.847.210	1.441.831	3.159.344	10.954.935
Tăng trong năm	-	-	571.737	270.645	1.517.394	2.359.776
Tăng vốn trong năm	-	-	-	3.280	-	3.280
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(23.602)	1.517.394	1.493.792
Phân phối lợi nhuận	-	-	549.266	15.789	-	565.055
Hợp nhất SMBĐ tại ngày mua	-	-	22.471	275.175	-	297.646
Tăng khác	-	-	-	3	-	3
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	407	88.880	1.350.550	1.439.837
Chia cổ tức	-	-	-	50.530	536.041	586.571
Trích lập các quỹ	-	-	-	37.990	791.595	829.585
Hợp nhất SMBĐ tại ngày mua	-	-	-	-	19.836	19.836
Giảm khác	-	-	407	360	3.078	3.845
Số dư tại 31/12/2015	4.467.004	39.546	2.418.540	1.623.596	3.326.188	11.874.874
Tăng trong năm	-	(71)	207.580	(124.568)	987.339	1.070.350
Tăng vốn điều lệ trong năm	-	-	-	3.621	-	3.621
Lãi trong năm nay	-	-	-	(128.766)	987.339	858.573
Phân phối lợi nhuận	-	-	207.580	-	-	207.580
Tăng khác	-	-	-	577	-	577
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	68.327	1.176.265	1.244.520
Chia cổ tức	-	-	-	55.896	759.391	815.287
Trích lập các quỹ	-	-	-	12.431	415.806	428.237
Giảm khác	-	(71)	-	-	1.067	996
Số dư tại 31/12/2016	4.467.004	39.617	2.626.120	1.430.701	3.137.262	11.700.704

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,29	236.174.220.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	0,5	22.462.000.000	5,79	258.800.740.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	7,94	354.833.500.000	3,98	177.988.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	34,89	1.558.534.490.000	32,73	1.461.811.270.000
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>4.467.004.210.000</b>	<b>100,00</b>	<b>4.467.004.210.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

**d. Cổ tức**

**Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	500	1.200

**e. Cổ phiếu**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**f. Các quỹ của Doanh nghiệp**

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.626.119.682.698	2.418.539.906.053

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

0070  
CÔNG  
PHÁI  
KỸ T  
U KHÍ  
T NAM  
HỒ C  
0057  
CÔNG TY  
HẠN  
Y THUA  
KHÍ  
AM  
CHI M

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

---

**24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại:	31/12/2016	31/12/2015
Dollar Mỹ (USD)	82.501.397	120.477.599
Euro (EUR)	1.020.958	18.933
Bảng Anh (£)	248.230	319.368



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**25. Lợi ích cổ đông thiểu số**

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Đơn vị tính: Triệu VND									
	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
<i>Trong đó :</i>										
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	
Tổng tài sản	1.640.731	502.178	927.157	526.900	615.048	664.570	2.035.782	130.962	807.630	7.850.959
Tổng nợ phải trả	826.603	250.133	940.980	124.398	128.706	227.309	1.285.337	84.798	248.435	4.116.698
Tài sản thuần	814.128	252.046	(13.822)	402.502	486.342	437.261	750.445	46.164	559.195	3.734.261
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	24.762	10.155	-	7.767	44.061	429.741
3. LNST chưa phân phối	134.575	52.763	(304.253)	36.928	63.094	20.858	(591.137)	13.097	15.723	(558.353)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	86.491	7.418	(353.146)	-	38.983	12.980	(170.443)	-	14.754	(362.963)
- LNST chưa phân phối kỳ này	48.084	45.345	48.893	36.928	24.111	7.878	(420.694)	13.097	969	(195.390)



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>126.905</b>	<b>126.898</b>	<b>22</b>	<b>165.693</b>	<b>221.032</b>	<b>211.196</b>	<b>284.203</b>	<b>20.459</b>	<b>274.294</b>	<b>1.430.701</b>
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	11.219	4.976	-	2.638	21.590	99.577
3. LNST chưa phân phối	20.251	25.854	(14.623)	14.914	28.586	10.220	(289.479)	4.335	7.704	(192.238)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	13.015	3.635	(16.973)	-	17.662	6.360	(83.466)	(1.566)	7.229	(54.103)
- LNST chưa phân phối kỳ này	7.236	22.219	2.350	14.914	10.924	3.860	(206.013)	5.901	475	(138.135)
<b>Lỗ/Lợi nhuận trong năm</b>	<b>57.684</b>	<b>53.982</b>	<b>48.893</b>	<b>36.928</b>	<b>28.366</b>	<b>9.268</b>	<b>(420.694)</b>	<b>15.408</b>	<b>969</b>	<b>(169.196)</b>
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	8.680	26.451	2.350	14.914	12.852	4.541	(206.013)	6.984	475	(128.766)

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

<b>Bộ phận Kinh doanh</b>	<b>Hoạt động</b>
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

01000  
TỔNG T  
HẠN  
Y THU  
KHÍ  
NAM  
5 CHỈ T

D. 010  
TỔNG C  
CỔ P  
ICH VỤ K  
DẦU  
VIỆT N  
TP. HỒ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tài sản bộ phận	2.916.528	3.876.208	2.485.825	4.434.462	8.939.007	2.299.797	511.712	25.463.540
Tài sản nội bộ	1.148.824	94.814	358.802	975.896	342.675	493.336	169.096	3.583.445
<b>Tài sản loại trừ phần tài sản nội bộ</b>	<b>1.767.704</b>	<b>3.781.394</b>	<b>2.127.023</b>	<b>3.458.566</b>	<b>8.596.332</b>	<b>1.806.461</b>	<b>342.616</b>	<b>21.880.095</b>
Lãi từ công ty liên kết								2.238.488
Tài sản không phân bổ								1.404.396
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>								<b>25.522.979</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ phải trả bộ phận	2.268.165	1.142.948	1.494.721	1.959.090	6.829.641	1.122.227	268.447	15.085.239
Nợ phải trả nội bộ	1.102.216	87.978	384.805	895.926	765.310	191.937	155.274	3.583.445
<b>Nợ phải trả sau khi loại trừ nợ nội bộ</b>	<b>1.165.949</b>	<b>1.054.970</b>	<b>1.109.916</b>	<b>1.063.164</b>	<b>6.064.331</b>	<b>930.290</b>	<b>113.173</b>	<b>11.501.794</b>
Nợ phải trả không phân bổ								2.320.481
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>								<b>13.822.275</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

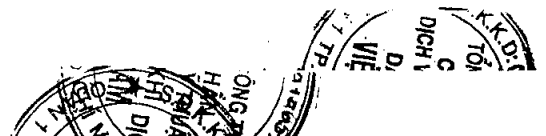
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
<b>Doanh thu</b>								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.104.431	3.272.368	1.296.463	1.464.421	9.257.523	850.225	474.146	18.719.577
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	60.741	352.626	354.186	171.693	1.076.617	968.280	138.626	3.122.768
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.165.172</b>	<b>3.624.994</b>	<b>1.650.649</b>	<b>1.636.113</b>	<b>10.334.139</b>	<b>1.818.505</b>	<b>612.772</b>	<b>21.842.345</b>
<b>Giá vốn</b>								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.845.795	3.133.617	1.549.095	1.189.431	9.046.174	713.473	467.442	17.945.026
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	60.451	352.626	354.186	171.688	1.075.835	968.280	58.339	3.041.405
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>1.906.246</b>	<b>3.486.243</b>	<b>1.903.282</b>	<b>1.361.119</b>	<b>10.122.009</b>	<b>1.681.753</b>	<b>525.780</b>	<b>20.986.431</b>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>	<b>258.636</b>	<b>138.751</b>	<b>(252.632)</b>	<b>274.990</b>	<b>211.349</b>	<b>136.752</b>	<b>6.705</b>	<b>774.551</b>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								583.336
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>								<b>99.797</b>
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								678.127
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								151.757
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								309.999
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>								<b>1.239.680</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								381.107
<b>Lợi nhuận trong năm</b>								<b>858.573</b>

46 *neu*

*lau*



*neu*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.624.986.787.184	2.565.739.077.774
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.928.158.765.601	16.390.114.472.699
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.166.431.222.179	4.401.044.315.516
<b>Tổng</b>	<b>18.719.576.774.964</b>	<b>23.356.897.865.989</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.541.611.821.735	2.315.141.454.218
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.301.958.132.889	14.879.189.270.119
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.101.455.914.157	3.987.635.881.932
<b>Tổng</b>	<b>17.945.025.868.781</b>	<b>21.181.966.606.269</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224.240.127.391	162.246.149.733
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.829.760.000	4.487.280.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.171.535.177	168.998.748.103
Doanh thu hoạt động tài chính khác	695.067.756	42.215.758.002
<b>Tổng</b>	<b>305.936.490.324</b>	<b>377.947.935.838</b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	55.841.878.387	70.937.160.828
Chênh lệch do mua Công ty CP Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	-	41.557.748.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá	91.138.682.566	210.494.663.049
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	546.563.949	10.376.710.875
Chi phí hoạt động tài chính khác	6.652.484.462	44.719.057.124
<b>Tổng</b>	<b>154.179.609.364</b>	<b>378.085.339.930</b>

10078  
TỔNG CÔNG TY  
CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM  
HỒ CHÍ MINH

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5. Thu nhập khác**

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.710.985.299	8.931.389.015
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng từ khách hàng	40.227.625.134	13.942.533.529
Thu nhập từ cung cấp hàng hóa cho Lam Sơn JOC	-	4.478.813.641
Thu nhập khác từ hợp nhất Công ty Sao Mai Bến Đình	-	62.856.534.599
Hoàn nhập khoản trích trước liên quan đến Dự án Bến số 1, 2 Cảng Nghi Sơn - Thanh Hoá	-	39.338.750.137
Hoàn nhập dự phòng các dự án	275.084.941.140	-
Tiền bồi thường của tàu CGG Amadues	31.021.379.587	-
Thu nhập khác	5.298.547.114	15.010.249.115
<b>Tổng</b>	<b>353.343.478.274</b>	<b>144.558.270.036</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	1.378.062.557	2.311.431.381
Chi phí thanh lý tài sản cố định	225.882.615	3.102.236.161
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp theo biên bản thanh kiểm tra	2.822.266.185	23.279.639.237
Hoàn phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	-	4.626.828.036
Chi phí xây dựng cơ bản của Dự án 266 Lê Lợi	-	11.792.020.639
Chi phí sửa chữa của tàu CGG Amadues	30.970.354.115	-
Các khoản chi phí khác	7.947.800.685	17.306.994.775
<b>Tổng</b>	<b>43.344.366.157</b>	<b>62.419.150.229</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	207.209.044.767	225.810.519.386
Dịch vụ mua ngoài	195.022.813.964	455.950.125.700
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	181.103.710.160	214.707.338.083
<b>Tổng</b>	<b>583.335.568.891</b>	<b>896.467.983.169</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	10.932.830.812	16.573.821.516
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	59.147.251.315	50.543.295.333
Chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng	21.338.101.056	31.454.522.248
<b>Tổng</b>	<b>91.418.183.183</b>	<b>98.571.639.097</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.239.680.336.658	2.015.080.006.009
Các khoản điều chỉnh giảm	(880.380.095.687)	(845.701.159.952)
Các khoản điều chỉnh tăng	400.663.668.318	481.337.695.346
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>759.963.909.290</b>	<b>1.650.716.541.403</b>
Chuyển lỗ	(48.892.551.243)	(29.262.502.487)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>711.071.358.047</b>	<b>1.621.454.038.916</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>142.214.271.609</b>	<b>356.719.888.562</b>
Miễn giảm thuế	(5.367.721.477)	(12.556.224.430)
Thuế TNDN điều chỉnh giảm năm trước	(317.997.397)	-
Thuế TNDN bổ sung năm trước	16.981.324.856	6.261.048.592
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần</b>	<b>153.509.877.592</b>	<b>350.424.712.724</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.165.700.458.221	2.555.122.265.747
Chi phí nhân công	2.573.779.252.402	1.981.564.203.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	870.764.893.966	733.719.502.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.444.019.494.651	12.431.256.956.243
Chi phí khác bằng tiền	608.859.887.773	588.256.761.024
<b>Tổng</b>	<b>3.165.700.458.221</b>	<b>18.289.919.689.197</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**VI. Những thông tin khác****Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm 2016, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.707.020.767.573	1.223.936.498.745
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.259.360.516.982	634.743.699.147
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	120.008.647.455	348.149.983.303
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	842.114.584.919	309.816.168.482
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	319.060.986.553	239.466.159.790
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	172.328.109.940
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	155.733.676.274	92.183.826.193
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.331.169.949	58.978.595.640
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	59.016.928.425	35.568.152.639
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	748.997.957.156	27.691.665.219
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	18.584.289.653	21.701.614.724
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	14.499.944.498	13.258.441.170
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	11.202.397.416	11.932.786.009
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	10.069.076.036	11.569.997.407
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	19.394.555.510	10.203.240.533
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10.957.510.508	7.962.386.666
Tổng công ty Dầu Việt Nam	3.773.930.678	1.269.717.999
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	582.272.731	1.055.604.108
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình II	758.088.000	758.088.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	4.158.000	327.170.008
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	736.342.222	283.613.637
Công ty Cổ phần PVI	641.296.118	81.614.545
<b>Số dư với các bên liên quan:</b>		
	<b>31/12/2016 VNĐ</b>	<b>31/12/2015 VNĐ</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	121.244.498.956	188.288.143.102
Tổng công ty Khí Việt Nam	291.425.001.609	164.313.357.365
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	40.973.825.781	483.710.619.276

010  
TỔNG C  
CỔ P  
VỤ K  
DẦU K  
VIỆT N  
HỒ

015  
TỔNG  
HÃN  
Y THU  
KHÍ  
AM  
CHI

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	73.350.037.636	5.566.760.597
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.676.914.093	31.623.836.255
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	172.978.117.164	6.944.108.737
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.524.400.695	4.572.629.721
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.601.398.204	10.462.387.004
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	30.377.251.450	21.649.783.631
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.190.491.561	1.101.169.794
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.090.161.369	16.880.289.452
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.820.941.473	1.816.549.869
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	496.953.710	459.689.267
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.036.817.183	2.969.848.022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51.496.190.496	774.874.440
Tổng công ty Dầu Việt Nam	357.832.182	259.884.767
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	7.538.840.510	694.189.510
	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	59.514.542.073	40.811.003.545
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	206.879.316.776	12.575.464.419
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	21.529.260.315	90.847.767.158
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	329.077.036	341.302.589
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.690.612.452	12.624.211.512
Tổng công ty Khí Việt Nam	155.200.000	-
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	230.819.875.570
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	124.740.417.492
	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.535.870.219	211.992.308.257
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	41.906.926.880	27.089.929.607
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	93.800.866.366	24.675.202.868
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	26.290.563.147	91.491.347.204
Tổng công ty Khí Việt Nam	14.002.376.774	498.013.200

150  
CÔNG  
TY  
DỊCH  
VỤ  
KỸ  
THUẬT  
DẦU  
KHÍ  
VIỆT  
NAM

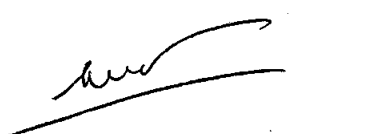
Nou

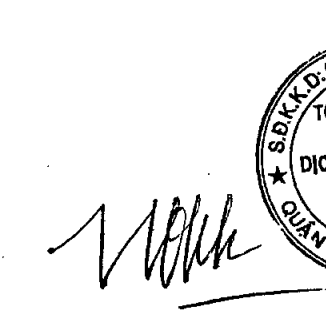
100

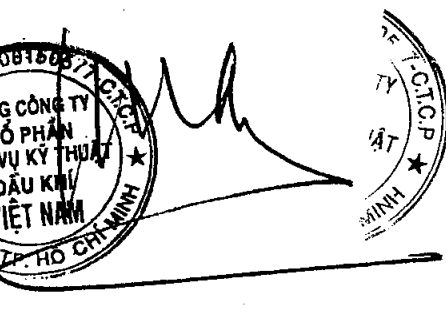
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Tổng công ty Dầu Việt Nam	5.689.117.078	17.769.324.088
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	9.957.874.090	21.450.017.085
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	309.314.549	1.266.003.566
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	125.717.790	287.940.125
Tổng công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	375.777.841	2.358.470.558
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	6.787.941.876	2.201.815.875
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	329.566.952	208.266.420
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	715.043.213	627.599.808
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	791.695.089.681	1.051.381.785.330
Tổng công ty Khí Việt Nam	135.440.143.319	257.896.000.568
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	216.400.185.333	312.666.955.829
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	76.022.200.000
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.826.660.837	50.767.888.908
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	349.068.201.763
<b>Vay và nợ dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	182.852.571.127	492.543.919.502

  
 Dương Thị Ngọc Quý  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Quang Chánh  
 Phụ trách Kế toán

  
 Phan Thanh Tùng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 24 tháng 01 năm 2017  
 Thành phố Hồ Chí Minh 